

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

NỘI DUNG

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 – 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 – 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/6/2020)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2021)
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2021)
Ông Võ Đức Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2021)
Ông Đặng Ngọc Cương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2021)
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/12/2020)

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/7/2021)
Ông Trần Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/02/2021)
Ông Võ Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/7/2021)
Bà Vương Thị Phúc Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/7/2021)
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động bán niên kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2021

Số: 12NV2/2021/ASCO/BCSX-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được lập ngày 25 tháng 7 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với Báo cáo tài chính này theo báo cáo kiểm toán số 14/2021/RSMHN-BCKT ngày 27 tháng 02 năm 2021.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác theo báo cáo soát xét số 164/2020/RSMHN-BCSX ngày 05 tháng 8 năm 2020.



Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1629-2018-149-1

**CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ
ĐỊNH GIÁ ASCO**

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		129.242.955.798	150.431.979.404
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.686.914.720	10.264.951.217
111	1. Tiền		1.686.914.720	10.264.951.217
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		70.000.000.000	70.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	70.000.000.000	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.009.341.086	60.437.636.925
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.088.424.770	43.638.723.449
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		57.670.744	301.413.249
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.066.930.525	17.701.185.180
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	6.701.319.361	7.308.844.631
141	1. Hàng tồn kho		6.701.319.361	7.308.844.631
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.845.380.631	2.420.546.631
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	575.166.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	1.845.380.631	1.845.380.631
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		405.573.154.738	421.671.227.130
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.726.900.000	1.696.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.726.900.000	1.696.900.000
220	II. Tài sản cố định		403.297.812.446	419.366.949.838
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	402.617.418.871	418.457.238.081
222	Nguyên giá		567.548.146.535	567.548.146.535
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(164.930.727.664)	(149.090.908.454)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	680.393.575	909.711.757
228	Nguyên giá		4.998.381.818	4.998.381.818
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.317.988.243)	(4.088.670.061)
260	III. Tài sản dài hạn khác		548.442.292	607.377.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		548.442.292	607.377.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		534.816.110.536	572.103.206.534

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

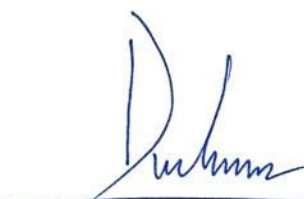
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		425.440.437.903	419.042.342.976
310	I. Nợ ngắn hạn		138.101.936.280	147.330.310.173
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.086.295.045	23.558.817.681
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		52.300.000	180.170.420
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	1.544.696.942	811.397.252
314	4. Phải trả người lao động		10.938.383.669	11.186.717.294
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	8.579.604.606	6.816.412.617
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.119.131.741	27.166.844.868
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	94.822.316.928	74.031.442.732
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.959.207.349	3.578.507.309
330	II. Nợ dài hạn		287.338.501.623	271.712.032.803
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	26.926.468.820	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	260.412.032.803	271.712.032.803
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		109.375.672.633	153.060.863.558
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	109.375.672.633	153.060.863.558
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		179.490.980.000	179.490.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		179.490.980.000	179.490.980.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(8.880.000)	(8.880.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(70.106.427.367)	(26.421.236.442)
421a	- (Lỗ)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(26.421.236.442)	11.714.165.127
421b	- (Lỗ) kỳ này		(43.685.190.925)	(38.135.401.569)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		534.816.110.536	572.103.206.534



Vũ Thị Thu Hà
Người lập biểu



Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 6 năm 2021

MẪU SỐ B02a - DN

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	76.396.678.938	149.360.076.828
02	2. Các khoản giảm trừ	19	746.083.982	4.333.594.634
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.650.594.956	145.026.482.194
11	4. Giá vốn hàng bán	20	102.068.765.104	142.332.712.023
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ		(26.418.170.148)	2.693.770.171
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.782.981.240	2.306.939.523
22	7. Chi phí tài chính	21	12.585.478.238	14.102.612.677
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.583.237.856	14.038.317.100
25	8. Chi phí bán hàng	22	464.111.559	731.092.453
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	7.178.579.601	8.275.235.217
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(43.863.358.306)	(18.108.230.653)
31	11. Thu nhập khác		178.167.381	341.281.709
32	12. Chi phí khác		-	2.998.000
40	13. Lợi nhuận khác		178.167.381	338.283.709
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(43.685.190.925)	(17.769.946.944)
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
52	16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(43.685.190.925)	(17.769.946.944)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(2.434)	(990)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(2.434)	(990)



Vũ Thị Thu Hà
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 7 năm 2021



Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 6 năm 2021

MẪU SỐ B03a - DN

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(43.685.190.925)	(17.769.946.944)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.069.137.392	21.635.563.290
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.772.138.977)	(1.928.410.342)
06	- Chi phí lãi vay		12.583.237.856	14.038.317.100
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(17.804.954.654)	15.975.523.104
08	đổi vốn lưu động			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.100.162.277	34.087.626.959
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		607.525.270	2.515.678.532
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(4.343.517.073)	(40.066.328.561)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		634.101.000	2.859.475.413
14	- Lãi tiền vay đã trả		(10.713.200.092)	(7.366.689.648)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.650.153.568)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(619.299.960)	(1.889.080.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.139.183.232)	4.466.052.231
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		-	(7.704.697.879)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(30.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	40.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		70.272.539	1.517.206.521
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		70.272.539	3.812.508.642
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	15	73.843.479.839	48.275.199.437
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(64.352.605.643)	(39.241.770.673)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.490.874.196	9.033.428.764
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(8.578.036.497)	17.311.989.637
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	10.264.951.217	6.064.114.071
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.686.914.720	23.376.103.708


Vũ Thị Thu Hà
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 7 năm 2021


Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU SỐ B09a – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở của Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 179.490.980.000 đồng, tương đương 17.949.098 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 575 người (tại ngày 31/12/2020 là 615 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến suất ăn phục vụ cho hành khách các hãng hàng không; Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nặng nề tới kết quả kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021. Ban Giám đốc Công ty đã và đang đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố trên đồng thời triển khai các biện pháp khắc phục nhằm hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực:

- Thực hiện các biện pháp nhằm tiết kiệm và cắt giảm chi phí;
- Điều chỉnh các chính sách lao động và sử dụng lao động;
- Đàm phán với các ngân hàng thương mại nhằm giãn nợ và tiếp tục giải ngân cho Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Phần mềm	03 - 05

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên: Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

Đến ngày 30/6/2021

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	18.682.000	18.682.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.668.232.720	10.246.269.217
Cộng	1.686.914.720	10.264.951.217

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đồng Đa	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

Số dư tại ngày 30/6/2021 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 36 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đồng Đa. Lãi suất từ 7,35% - 8,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.845.165.012	1.203.684.953	8.222.143.503	1.203.684.953
Asiana Airlines	736.110.993	-	122.855.731	-
Nippon Airways	370.065.551	-	1.293.438.353	-
Japan Airlines	376.038.363	-	1.009.493.559	-
Emirates - EK	1.297.965.354	-	2.128.930.966	-
Công ty TNHH MTV Vinschool	-	-	1.681.362.650	-
Công ty CP Hàng Không Đông Dương-VP	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953
Các khách hàng khác	861.299.798	-	782.377.291	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	38.243.259.758	-	35.416.579.946	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	34.051.492.911	-	34.366.349.525	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	65.424.215	-	9.779.000	-
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	176.651.750	-	218.473.601	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	309.084.713	-	147.304.960	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên	1.176.606.169	-	674.672.860	-
Công ty Kỹ thuật Máy bay Vaeco	2.464.000.000	-	-	-
Cộng	43.088.424.770	1.203.684.953	43.638.723.449	1.203.684.953

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan	-	-	12.922.115.776	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	-	12.922.115.776	-
Các khoản khác	7.066.930.525	-	4.779.069.404	-
Tạm ứng	138.710.060	-	271.158.931	-
Lãi tiền gửi	6.904.640.411	-	4.202.773.973	-
Phải thu khác	23.580.054	-	305.136.500	-
Cộng	7.066.930.525	-	17.701.185.180	-

7. NỢ XẤU

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải thu quá hạn				
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-
Cộng	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-

Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 05 năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.557.830.068	-	6.854.428.047	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143.489.293	-	454.416.584	-
Cộng	6.701.319.361	-	7.308.844.631	-

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/6/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	3.752.773.470	3.752.773.470	-	-
Thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước						
Thuế giá trị gia tăng	-	292.788.439	7.464.997.134	6.909.162.583	-	848.622.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.380.631	-	-	-	1.845.380.631	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	518.608.813	340.431.791	162.966.652	-	696.073.952
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	462.604.033	462.604.033	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	1.845.380.631	811.397.252	8.271.032.958	7.537.733.268	1.845.380.631	1.544.696.942

Số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ là 3.784.959.799 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	184.803.727.721	231.068.163.314	107.316.345.029	44.359.910.471	567.548.146.535
30/6/2021	184.803.727.721	231.068.163.314	107.316.345.029	44.359.910.471	567.548.146.535
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	9.153.841.130	56.934.581.469	58.108.665.294	24.893.820.561	149.090.908.454
Khấu hao	1.848.037.278	7.661.850.876	3.881.875.326	2.448.055.730	15.839.819.210
30/6/2021	11.001.878.408	64.596.432.345	61.990.540.620	27.341.876.291	164.930.727.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	175.649.886.591	174.133.581.845	49.207.679.735	19.466.089.910	418.457.238.081
30/6/2021	173.801.849.313	166.471.730.969	45.325.804.409	17.018.034.180	402.617.418.871

Tại ngày 30/6/2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 56.420.807.179 VND (tại ngày 31/12/2020 là 51.553.229.656 VND)

Tài sản của Công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 15 “Vay và nợ thuê tài chính” bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh; Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2021 là 351.944.760.780 VND.
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 04 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm. Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2021 là 18.216.620.716 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
	máy tính VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2021	4.998.381.818	4.998.381.818
30/6/2021	4.998.381.818	4.998.381.818
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2021	4.088.670.061	4.088.670.061
Khấu hao	229.318.182	229.318.182
30/6/2021	4.317.988.243	4.317.988.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2021	909.711.757	909.711.757
30/6/2021	680.393.575	680.393.575

Tại ngày 30/6/2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.705.200.000 VND (tại ngày 31/12/2020 là 2.705.200.000 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.707.514.655	16.707.514.655	23.381.620.445	23.381.620.445
Công ty TNHH Thực phẩm cao cấp	470.259.950	470.259.950	1.064.991.100	1.064.991.100
Công ty TNHH Hoàng Lộc	497.476.540	497.476.540	703.337.840	703.337.840
Công ty TNHH Thiên Sơn	1.144.535.680	1.144.535.680	1.551.856.220	1.551.856.220
Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	1.283.591.375	1.283.591.375	1.931.112.975	1.931.112.975
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ricky Miền Nam	583.143.000	583.143.000	964.557.000	964.557.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	1.304.450.030	1.304.450.030	1.334.416.430	1.334.416.430
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	1.094.612.323	1.094.612.323	1.715.544.763	1.715.544.763
Phải trả người bán khác	10.329.445.757	10.329.445.757	14.115.804.117	14.115.804.117
Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	378.780.390	378.780.390	177.197.236	177.197.236
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	307.826.784	307.826.784	123.448.061	123.448.061
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam				
-Chi nhánh Nội Bài	49.850.295	49.850.295	14.780.194	14.780.194
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	21.103.311	21.103.311	38.968.981	38.968.981
Cộng	17.086.295.045	17.086.295.045	23.558.817.681	23.558.817.681

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	8.566.949.606	6.696.911.842
Các khoản trích trước khác	12.655.000	119.500.775
Cộng	8.579.604.606	6.816.412.617

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	-	26.926.468.820
Các khoản phải trả bên thứ ba	2.119.131.741	240.376.048
<i>BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ</i>	<i>2.107.131.741</i>	<i>228.376.048</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Cộng	2.119.131.741	27.166.844.868
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	26.926.468.820	-
Cộng	26.926.468.820	-

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, khoản cổ tức năm 2019 sẽ được gia hạn chi trả đến trước ngày 31/12/2022.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2021		Biến động trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ ngắn hạn	94.822.316.928	94.822.316.928	85.143.479.839	64.352.605.643	74.031.442.732	74.031.442.732
Nợ dài hạn	260.412.032.803	260.412.032.803	-	11.300.000.000	271.712.032.803	271.712.032.803
Cộng	355.234.349.731	355.234.349.731	85.143.479.839	75.652.605.643	345.743.475.535	345.743.475.535

Phân loại chi tiết theo đối tượng

	30/6/2021		Biến động trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	300.312.032.803	300.312.032.803	10.100.000.000	10.100.000.000	300.312.032.803	300.312.032.803
Nợ dài hạn đến hạn trả	50.500.000.000	50.500.000.000	10.100.000.000	-	40.400.000.000	40.400.000.000
Dài hạn	249.812.032.803	249.812.032.803	-	10.100.000.000	259.912.032.803	259.912.032.803
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (**)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Vay ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm (***)	34.922.316.928	34.922.316.928	55.043.479.839	65.552.605.643	45.431.442.732	45.431.442.732
- Vay ngắn hạn (i)	17.493.177.324	17.493.177.324	36.870.520.158	29.140.635.745	9.763.292.911	9.763.292.911
- Vay thấu chi (ii)	429.139.604	429.139.604	16.972.959.681	35.211.969.898	18.668.149.821	18.668.149.821
- Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	6.400.000.000	6.400.000.000	1.200.000.000	-	5.200.000.000	5.200.000.000
- Vay trung hạn (iii)	10.600.000.000	10.600.000.000	-	1.200.000.000	11.800.000.000	11.800.000.000
Cộng	355.234.349.731	355.234.349.731	85.143.479.839	75.652.605.643	345.743.475.535	345.743.475.535

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
Đến ngày 30/6/2021

(*) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(**) Công ty ký hợp đồng hạn mức với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương số 01/21/CVHM/VCB.CD-SAHKNB ngày 08/3/2021, theo đó: hạn mức tín dụng được cấp là 20.000.000.000 VND. Hiệu lực 01 năm. Thời hạn cho mỗi khoản vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: bổ sung nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là hàng hóa luân chuyển kinh doanh của Công ty và các quyền phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

(***) Công ty ký các hợp đồng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức theo số hợp đồng 02/2020/11885722/HĐTD ngày 7/8/2020 với thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân, tổng hạn mức đối đa là 30.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng thấu chi số 03/2020/11885722/HĐHMTTC ngày 07/8/2020 với hạn mức 20.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần). Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

Lịch trả nợ	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	94.822.316.928	74.031.442.732
Từ 2-5 năm	172.200.000.000	173.400.000.000
Sau 5 năm	88.212.032.803	98.312.032.803
Cộng	355.234.349.731	345.743.475.535

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	179.490.980.000	(8.880.000)	42.092.356.322	221.574.456.322
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(38.135.401.569)	(38.135.401.569)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(26.922.315.000)	(26.922.315.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2019	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi 2019	-	-	(3.355.876.195)	(3.355.876.195)
Tại ngày 31/12/2020	179.490.980.000	(8.880.000)	(26.421.236.442)	153.060.863.558
Tại ngày 01/01/2021	179.490.980.000	-	(26.421.236.442)	153.060.863.558
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(43.685.190.925)	(43.685.190.925)
Tại ngày 30/6/2021	179.490.980.000	(8.880.000)	(70.106.427.367)	109.375.672.633

Chi tiết vốn của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận		Số vốn đã góp			
	ĐKDN		30/6/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.002.945.000	10,03	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
Cổ đông khác	50.421.815.000	28,10	50.414.880.000	28,09	50.414.880.000	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880.000	0,01	8.880.000	0,01
Cộng	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100

Cổ phiếu

	30/6/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.685.190.925)	(17.769.946.944)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(2.434)	(990)

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2021	01/01/2021
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.247,37	32.035,19
Cộng	1.247,37	32.035,19

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp suất ăn	55.049.116.593	113.546.921.494
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.297.099.105	35.549.137.515
- Doanh thu khác	50.463.240	264.017.819
Cộng	76.396.678.938	149.360.076.828
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	47.971.716.208	90.267.394.740
<i>Trong đó: Chiết khấu</i>	-	(2.300.000.000)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.744.105.330	-
- Đoàn tiếp viên		
CN Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	8.049.972	214.802.100
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	281.508.180	327.924.220
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	156.811.559	651.181.816
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	723.184.188	733.519.264
Công ty Kỹ thuật máy bay Vaeco	2.240.000.000	-
Công ty CP Hàng hóa Nội Bài	213.300.000	-
Công ty Sabre Việt Nam	81.000.000	-
Công ty Tin Học Hàng không	10.260.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay VN	-	279.532.480
Cộng	54.429.935.437	90.174.354.620

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	746.083.982	4.333.594.634
Cộng	746.083.982	4.333.594.634

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	73.816.094.286	109.079.509.135
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.252.670.818	33.253.202.888
Cộng	102.068.765.104	142.332.712.023

21. DOANH THU VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.772.138.977	1.928.410.342
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.842.263	378.529.181
Cộng	2.782.981.240	2.306.939.523

Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.583.237.856	14.038.317.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.582.664	39.100.921
Chi phí tài chính khác	657.718	25.194.656
Cộng	12.585.478.238	14.102.612.677

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	311.261.559	570.742.453
Phí nhượng quyền khai thác	152.850.000	160.350.000
Cộng	464.111.559	731.092.453

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.327.824.924	3.427.788.742
Chi phí vật liệu quản lý	107.215.500	126.087.700
Chi phí khấu hao tài sản	1.921.256.942	2.517.426.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.340.104	153.334.874
Các chi phí khác	1.758.942.131	2.050.597.091
Cộng	7.178.579.601	8.275.235.217

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(43.685.190.925)	(17.769.946.944)
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	12.583.237.856	3.388.839.828
Chi phí lãi vay kỳ 06 tháng năm 2021 không được trừ <u>ước</u> <u>tính</u> theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	12.583.237.856	-
Chi phí lãi vay không được trừ của kỳ 06 tháng năm 2020 theo quy định của nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	7.418.734.939
Chi phí lãi vay của năm 2019 được trừ	-	(4.029.895.111)
Lợi nhuận sau điều chỉnh	(31.101.953.069)	(14.381.107.116)
Thu nhập tính thuế	(31.101.953.069)	(14.381.107.116)
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	40.671.700.291	43.156.674.072
Chi phí nguyên vật liệu	31.370.701.473	58.992.725.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.069.137.392	21.635.563.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.361.196.939	11.361.197.303
Chi phí khác bằng tiền	9.927.792.875	15.437.348.879
Cộng	109.400.528.970	150.583.508.724

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Các Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Ban Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng cho các bên liên quan – Xem chi tiết tại thuyết minh số 18 – Doanh thu

Mua hàng từ các bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	840.970.080	1.000.927.495
Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	56.806.422	74.616.360
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	166.266.470	16.552.400
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	977.585
	1.064.042.972	1.093.073.840

Số dư với các bên liên quan

Xem chi tiết tại thuyết minh số 5 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng;
Xem chi tiết tại thuyết minh số 6 – Phải thu ngắn hạn khác;
Xem chi tiết tại thuyết minh số 14 – Phải trả khác.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 là 1.760.373.684 VND (từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 là 1.649.236.358 VND).

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.686.914.720	10.264.951.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.736.241.086	62.134.536.925
Đầu tư ngắn hạn	70.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	2.393.822.923	3.027.923.923
Cộng	124.816.978.729	145.427.412.065
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	355.234.349.731	345.743.475.535
Trái phiếu chuyển đổi	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	17.086.295.045	50.725.662.549
Chi phí phải trả	8.579.604.606	6.816.412.617
Nợ phải trả tài chính khác	44.540.188.521	15.756.792.275
Cộng	425.440.437.903	419.042.342.976

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 2.20.

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Tại ngày 30/6/2021, các công cụ tài chính của Công ty không bị ảnh hưởng đáng kể bởi việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Công cụ tài chính và rủi ro lãi suất của Công ty bị ảnh hưởng bởi lãi suất thể hiện ở bảng sau:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Theo lãi suất cố định	70.000.000.000	70.000.000.000
Theo lãi suất thả nổi	-	-
Không chịu lãi suất	54.816.978.729	75.427.412.065
Cộng	124.816.978.729	145.427.412.065
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định	-	-
Nợ phải trả tài chính lãi suất thả nổi	355.234.349.731	345.743.475.535
Không chịu lãi suất	70.206.088.172	73.298.867.441
Cộng	425.440.437.903	419.042.342.976
	Tăng/(giảm)	Ảnh hưởng lợi
	của lãi suất	nhuận trước thuế
	%	VND
30/6/2021	1%	(2.852.343.497)
01/01/2021	1%	(2.757.434.755)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có phải chịu rủi ro tín dụng hay không. Như tại thuyết minh số 5 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Công ty không có các vấn đề có thể ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2021				
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	94.822.316.928	172.200.000.000	88.212.032.803	355.234.349.731
Phải trả người bán và phải trả khác	17.086.295.045	-	-	17.086.295.045
Chi phí phải trả	8.579.604.606	-	-	8.579.604.606
Nợ phải trả tài chính khác	44.540.188.521	-	-	44.540.188.521
Cộng	165.028.405.100	172.200.000.000	88.212.032.803	425.440.437.903

01/01/2021				
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	74.031.442.732	271.712.032.803	-	345.743.475.535
Phải trả người bán và phải trả khác	50.725.662.549	-	-	50.725.662.549
Chi phí phải trả	6.816.412.617	-	-	6.816.412.617
Nợ phải trả tài chính khác	15.756.792.275	-	-	15.756.792.275
Cộng	147.330.310.173	271.712.032.803	-	419.042.342.976

Rủi ro thanh khoản của Công ty tập trung vào các khoản vay của các ngân hàng thương mại. Công ty đã thực hiện đàm phán với các ngân hàng để có thể giãn nợ gốc và lãi vay tương ứng.



27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không tại Sân bay Quốc tế Nội Bài. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 20 Phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM – Chi nhánh Hà Nội.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM – Chi nhánh Hà Nội.



Vũ Thị Thu Hà
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 7 năm 2021



Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc